

Bản án số 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12 - 6 - 2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO THẮNG - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Huệ
2. Bà Lê Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2019/TLST- HNGĐ ngày 26/02/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn K, thị trấn T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn K, thị trấn T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2019, bản tự khai ngày 26/02/2019 và trong quá trình xét xử chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 31/3/2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Lào Cai theo giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyền số 01/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính do anh T ham chơi không chăm lo đến gia đình, anh chơi cờ bạc và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, về nhà thì đánh đập chị. Khi mâu thuẫn xảy ra chị đã nhiều lần nói chuyện với anh để tìm cách khắc phục mâu thuẫn và gia đình hai bên cũng tham gia

khuyên bảo hòa giải nhiều lần, nhưng anh T không thay đổi, nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Tháng 12/2018 anh T bỏ ra ngoài sinh sống, vợ chồng chỉ đã sống ly thân từ đó đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên không còn quan tâm thăm hỏi đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị Trần Thị N trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng chị có hai người con chung là cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 22/01/2012 và cháu Phạm Quốc L, sinh ngày 05/3/2015, cả hai cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện các cháu đang ở cùng chị N. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu, chị không yêu cầu anh Phạm Văn T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Trần Thị N trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Phạm Văn T, trong quá trình giải quyết vụ án, anh vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã tiến hành xác minh và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh T vẫn không có văn bản trả lời ý kiến và không có mặt theo giấy triệu tập.

Về việc cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng cứ về nhân thân, địa chỉ thường trú, chứng cứ chứng minh việc có đăng ký kết hôn và có con chung, chứng cứ chứng minh mâu thuẫn của vợ chồng, chứng cứ chứng minh về thu nhập cá nhân. Bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Đối với vụ án này Toà án không tiến hành hoà giải được về quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Vì anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Toà án đã tiến hành lập biên bản về việc anh Phạm Văn T vắng mặt để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai xác định: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị N.

Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Phạm Văn T;

Xử giao cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 22/01/2012 và cháu Phạm Quốc L, sinh ngày 05/3/2015 cho chị Trần Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung;

Tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Trần Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Phạm Văn T (địa chỉ: Thôn K, thị trấn T, huyện B, tỉnh Lào Cai). Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Bị đơn anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh là phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 31/3/2011 tại UBND thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau kết hôn anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày của chị N đã được chính quyền địa phương xác nhận là đúng sự thực. Tại phiên toà hôm nay chị Trần Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Phạm Văn T. Đối với anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh T không có mặt và cũng không có văn bản trả lời. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị N anh T đã thực sự trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không quan tâm đến nhau từ tháng 12 năm 2018 đến nay, nên việc chị N xin ly hôn anh T là có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử cần áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Phạm Văn T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có hai con chung cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 22/01/2012 và cháu Phạm Quốc L, sinh ngày 05/3/2015, hiện cả hai cháu đang ở cùng chị N. Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của chị N. Hội đồng xét xử xét thấy cháu Phạm Quốc T và cháu Phạm Quốc L đang ở cùng chị N, chị N đã cung cấp được chứng cứ là xác nhận của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hóa chất Đ xác nhận chị Trần Thị N là công nhân của phân xưởng Silicat thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hóa chất Đ có mức lương là 9.000.000đ/tháng. Anh Phạm Văn T không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào. Để đảm bảo cuộc sống ổn định của các cháu, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của các cháu và nguyện vọng của các cháu. Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia

đình giao cháu Phạm Quốc T và cháu Phạm Quốc L cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị Trần Thị N không yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên toà hôm nay chị Trần Thị N xác nhận vợ chồng chị không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Phạm Văn T

2. Về con chung: Xử giao cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 22/01/2012 và cháu Phạm Quốc L, sinh ngày 05/3/2015 cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo biên lai số 0007870 ngày 26/02/2019. Chị Trần Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC;
- VKSND tỉnh LC;
- VKSND huyện BT;
- UBND TT T;
- Đường sự (2);
- Chi cục THADS BT;
- Lưu HS, TA, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng